

GRADE 7 - UNIT 1 - MY HOBBIES

I.VOCABULARY

GETTING STARTED

1. **amazing** /ə'meɪzɪŋ/ (adj): tuyệt vời

It's **amazing**.

2. **make it yourself** /meɪk ɪt jɔ:'self/ (v.phr): tự làm lấy

Did you **make it yourself**? (*Bạn đã tự làm nó đúng không?*)

3. **building dollhouses** /'bɪl.dɪŋ 'dɒl.haʊsɪz/ (n.phr): xây nhà búp bê

My hobby is **building dollhouses**. (*Sở thích của tôi là xây nhà búp bê.*)

4. **cardboard** /'kɑ:dbɔ:d/ (n): bìa cứng, các-tông

All you need is some **cardboard** and glue. (*Mọi thứ bạn cần là một ít bìa cứng và hồ dán.*)

5. **creativity** /kri:'eɪtɪvəti/ (n): sự sáng tạo

Then just use a bit of **creativity**. (*Sau đó chỉ cần tận dụng một ít sáng tạo nữa.*)

6. **horse-riding** /'hɔ:s raɪdɪŋ/ (n): cưỡi ngựa

I like **horse-riding**. (*Tôi thích cưỡi ngựa.*)

7. **common** /'kɒmən/ (adj): phổ biến, thịnh hành

Actually, it's more **common** than you think. (*Sự thật thì chúng phổ biến hơn bạn nghĩ đấy.*)

8. **collecting teddy bears** /kə'lektɪŋ 'ted.i /berz/ (n.phr): sưu tầm gấu bông

He likes **collecting teddy bears** in his free time.

(*Anh ấy thích sưu tầm gấu bông trong khi rảnh rỗi.*)

9. **make model** /meɪk 'mɒdl / (v.phr): làm mô hình

The children love **making models**. (*Những đứa trẻ thích thiết kế mô hình.*)

10. **collecting coins** /kə'lektɪŋ kɔɪnz/ (n.phr): sưu tầm đồng xu

My brother likes **collecting coins**. (*Anh trai tôi thích sưu tầm đồng xu.*)

11. **gardening** /'gɑ:dnɪŋ/ (n): việc làm vườn

Gardening is my hobby.

12. **learn how to do something** /lɜ:n haʊ tu du 'sʌmθɪŋ/ (v.phr): học cách làm việc gì

I want to **learn how to ride**. (*Tôi muốn học cách cưỡi ngựa.*)

13. **go to the club** /goʊ tu ðə klʌb/ (v.phr): đi câu lạc bộ

I **go to the Rider's Club** every Sunday. (*Tôi đến câu lạc bộ Rider mỗi Chủ nhật.*)

A CLOSER LOOK 1

14. **go jogging** /goʊ 'dʒɑ:ɡɪŋ/ (v.phr): chạy bộ

He **goes jogging** with his girlfriend everyday. (*Anh ấy chạy bộ với bạn gái mỗi ngày.*)

15. **do yoga** /du:'jəʊgə / (v.phr): tập yoga

She likes **doing yoga**. (*Cô ấy thích tập yoga.*)

16. **do judo** /du 'dʒuːdʊ/ (v.phr): tập võ judo

My father loves **doing judo** to be healthier. (*Bố tôi thích tập judo để khỏe mạnh hơn.*)

17. **go camping** /gou 'kæmpɪŋ/ (v.phr): cắm trại

My sister likes **going camping** at the weekend. (*Em gái tôi thích cắm trại vào cuối tuần.*)

18. **keep fit** /kip fit/ (v.phr): giữ dáng

My mom enjoys doing yoga to **keep fit**. (*Mẹ tôi thích tập yoga để giữ dáng.*)

19. **surf** /sɜːf/ (v): lướt sóng

His favorite hobby is **surfing**. (*Sở thích của anh ấy là lướt sóng.*)

20. **play the violin** /pleɪ ðə vaɪə'liːn/ (v.phr): chơi đàn vĩ cầm

Nam enjoys **playing the violin**. (*Nam thích chơi đàn vĩ cầm.*)

A CLOSER LOOK 2

21. **rise** /raɪz/ (v): mọc, nhô lên (mặt trời)

The sun **rises** every morning. (*Mặt trời mọc mỗi sáng.*)

22. **leave** /liːv/ (v): rời khỏi

The train **leaves** at 10 a.m. (*Xe lửa rời khỏi lúc 10 giờ sáng.*)

23. **flow through** /floʊ θruː/ (phr.v): chảy qua

The Red River **flows** through Hà Nội. (*Con sông Red chảy qua Hà Nội.*)

24. **timetable** /'taɪmteɪbl/ (n): thời khóa biểu

We have a new **timetable** each term.

(*Chúng tôi có một thời khóa biểu mới cho mỗi học kỳ mới.*)

25. **drawing class** /'drɔɪŋ klæs/ (n): lớp học vẽ

I have a **drawing class** every Tuesday. (*Tôi có lớp học vẽ vào mỗi thứ Ba.*)

26. **set** /set/ (v): lặn (mặt trời)

The sun **sets** in the west every evening. (*Mặt trời lặn đằng Tây mỗi buổi chiều.*)

27. **play basketball** /pleɪ 'bæskətˌbɔːl/ (v.phr): chơi bóng rổ

Trang and Minh **play basketball** everyday after school.

(*Trang and Minh chơi bóng rổ mỗi ngày sau giờ học.*)

28. **arrive** /ə'reɪv/ (v): đến

The flight from Ho Chi Minh **arrives** at 10:30.

(*Chuyến bay từ thành phố Hồ Chí Minh đến lúc 10:30.*)

29. **start** /stɑːt/ = begin /brɪ'ɡɪn/ (v): bắt đầu

Their lesson **starts** at 9 a.m. (*Bài học của họ bắt đầu lúc 9 giờ sáng.*)

COMMUNICATION

30. **be interested in something** /bi 'ɪntrəstəd ɪn/ (phr): hứng thú về việc gì

I am not **interested** in art. (*Tôi không mấy hứng thú về hội họa.*)

31.read books /ri:d bʊks/ (v.phr): đọc sách

Do you like **reading books**? (*Bạn có thích đọc sách không?*)

32.listen to music /'lɪsn/ /tu:/ /'mju:zɪk/ (v.phr): nghe nhạc

I like **listening to music** everyday, and Lan likes it too.

(*Tôi thích nghe nhạc mỗi ngày và Lan cũng thích thế.*)

33.exercise /'eksəsaɪz/ (v): tập thể dục

I don't like **exercising**, but does. (*Tôi không thích tập thể dục nhưng Lan lại thích.*)

SKILLS 1

34.belong to /bɪ'ləŋ tu/ (phr.v): thuộc về

Gardening **belongs to** the group of doing things. (*Làm vườn thuộc nhóm làm một việc gì đó.*)

35.insect and bug /'ɪn,sekt ænd bʌg/ They can also learn about **insects and bugs**.

(*Họ có thể học tập về những loài côn trùng và loài bọ.*)

36.outdoor activity /'aʊtdɔ:r/ /æk'tɪvɪti/ (n.phr): hoạt động ngoài trời

Gardening is one of the oldest **outdoor activities**.

(*Làm vườn là một trong những hoạt động ngoài trời lâu đời nhất.*)

37.develop creativity /dɪ'veləp ,kri:ɪvɪti/ (v.phr): phát triển khả năng sáng tạo

Making models **develops your creativity**. (*Thiết kế mô hình phát triển khả năng sáng tạo.*)

38.reduce stress /rɪ'dju:s stres/ (v.phr): giảm căng thẳng

Collecting stamps **reduces stress**. (*Sưu tầm tem giúp giảm căng thẳng.*)

39.patient /'peɪʃnt/ (adj): kiên nhẫn

Gardening helps you be more **patient**. (*Làm vườn giúp bạn trở nên kiên nhẫn hơn.*)

40.take on responsibility /teɪk ɒn rɪs,pɒnsə'bɪlɪti/ (v.phr): chịu trách nhiệm

When gardening, children learn to be patient and **take on responsibility**.

(*Khi làm vườn trẻ con học được tính kiên nhẫn và tinh thần chịu trách nhiệm.*)

41.join in /dʒɔɪn ɪn/ (phr.v): tham gia

Gardening is also good because everyone in the family can **join in** and do something together.

(*Làm vườn cũng hữu ích vì mọi người trong gia đình có thể tham gia và làm một việc gì đó cùng nhau.*)

42.maturity /mə'tʃʊərəti/ (n): sự trưởng thành

They learn to wait for the plants to grow to **maturity**.

(*Họ học được cách chờ cây cối lớn lên và trưởng thành.*)

42. **make someone happy** /meɪk 'sʌmwʌn 'hæpi/ (v.phr): làm ai đó vui vẻ
It really **makes us happy**. (Nó thật sự làm chúng tôi thấy vui.)
44. **spend time together** /spend taɪm tə'geðə/ (v.phr): dành thời gian cho nhau
We love **spending time together**. (Chúng tôi thích dành thời gian cho nhau.)
45. **valuable lesson** /'væljuəbl 'lesn/ (n.phr): bài học giá trị
This teaches them **valuable lessons** and responsibility.
(Việc này dạy họ những bài học giá trị và tinh thần trách nhiệm.)
46. **water plants** /'wɔ:tə plɑ:nts/ (v.phr): tưới cây
If they don't **water their plants**, their plants will die.
(Nếu họ không tưới cây, cây của họ sẽ chết.)

SKILLS 2

47. **benefit** /'benɪfɪt/ (n): lợi ích
What are its **benefits**? (Vậy lợi ích của chúng là gì?)
48. **duty** /'dju:ti/ (n): nghĩa vụ, bổn phận
Responsibility is the **duty** of taking care of something.
(Trách nhiệm là bổn phận chăm sóc một thứ gì đấy.)
49. **share** /ʃeə(r)/ (v,n): chia sẻ
I **share** my hobby with my friends. (Tôi chia sẻ sở thích của mình với những người bạn của tôi.)

LOOKING BACK

50. **footballer** /'fʊtbɔ:lə(r)/ (n): cầu thủ đá bóng
Minh is a good **footballer**. (Minh là một cầu thủ đá bóng giỏi.)
51. **play sport** /pleɪ spɔ:t/ (v.phr): chơi thể thao
He enjoys **playing sport**. (Anh ấy thích chơi thể thao.)
52. **run through** /rʌn θru:/ (phr.v): chảy qua
The river **runs through** my hometown. (Con sông chảy qua quê tôi.)
53. **divide into** /dɪ'vaɪd 'ɪn.tu:/ (v.phr): chia thành
People **divide hobbies into** four big groups: doing things, making things, collecting things and learning things.
(Mọi người chia sở thích thành 4 nhóm lớn: làm việc, chế tạo, sưu tầm và học hỏi.)

PROJECT

54. **brainstorm** /'breɪnstɔ:m/ (v): động não
Brainstorm some interesting and easy-to-do hobbies.
(Hãy suy nghĩ một số sở thích thú vị và dễ làm.)
55. **take it up** /teɪk ɪt ʌp/ (phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích
Try to persuade your classmates to **take it up**.

(Hãy cố gắng thuyết phục những người bạn cùng lớp thử một sở thích nào đó.)

56.discuss /diˈskʌs/ (v): thảo luận

Let's **discuss** interesting hobbies.

(Hãy cùng thảo luận những sở thích thú vị.)

NGŨ PHÁP

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school everyday (Tôi đi học mỗi ngày)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun (trái đất xoay quanh mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,...	The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn.

a. Với động từ "to be" (am/is/are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	Am	+ danh từ/tính từ	I	Am not	+ danh từ/tính từ
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is		He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't	
You/ we/ they/ danh từ số nhiều	are		You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't	
Ví dụ: I am a student (Tôi là một học sinh) She is very beautiful (Cô ấy rất xinh) We are in the garden (Chúng tôi đang ở trong vườn)			Ví dụ: I am not here (Tôi không ở đây) Miss Lan isn't my teacher (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi)		

	My brothers aren't at school (các anh trai của tôi thì không ở trường)
--	--

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/tính từ	Yes,	I	Am not
			No,		
Is	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't
			No,		
Are	You/ we/ they/ danh từ số nhiều		Yes,	You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't
			No,		

Ví dụ:

Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?)

☐ Yes, you are / No, you aren't

Is she a nurse? (cô ấy có phải là y tá không?)

☐ Yes, she is/ No, she isn't

Are they friendly? (Họ có thân thiện không?)

☐ Yes, they are/ No, they aren't

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi)

b. Với động từ thường “Verb/ V”

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ do not/don't	+ V nguyên mẫu
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s,es	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/doesn't	

Ví dụ: - I walk to school every morning (mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường) - My parents play badminton in the morning (Bố mẹ tôi chơi cầu lông vào buổi sáng) - She always gets up early (Cô ấy luôn thức dậy sớm) - Nam watches TV every evening (Nam xem tivi vào mỗi tối)	Ví dụ: - They don't do their homework every afternoon (Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều) - His friends don't go swimming in the evening (Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối) - He doesn't go to school on Sunday (Anh ấy không đi học vào chủ nhật) - Her grandparents don't do exercises in the park (Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên)
--	--

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	do
			No,		Do not/ don't
Does	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Does
			No,		Does not/ doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema? (Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?)

☐ Yes, I do / No, I don't

Does he play soccer in the afternoon? (Có phải anh ấy chơi bóng đá vào cuối buổi chiều không?)

☐ Yes, he does / No, he doesn't

Do they often go swimming? (Họ thường đi bơi phải không?)

☐ Yes, they do/ No, they don't

c. Wh-questions.

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: Who, When, Where, Why, Which, How ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/does + S + V?
Ví dụ: Who is he? (Anh ấy là ai?) ☐ He is my brother (Anh ấy là anh trai tôi) Where are they? (Họ ở đâu?) ☐ They are in the playground. (Họ ở trong sân chơi)	Ví dụ: What do you do? (Bạn làm nghề gì?) ☐ I am a student. (Tôi là một học sinh) Why does he cry? (Tại sao anh ấy khóc?) ☐ Because he is sad. (Bởi vì anh ấy buồn)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...
- Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, sau động từ "to be" và trợ động từ.

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus. (Anh ta hiếm khi đi học bằng xe buýt)
- She is usually at home in the evening (Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối)
- I don't often go out with my friends (Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè)

➤ Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu:

- Everyday/week/month/ year (hàng ngày/hàng tháng/hàng tuần/hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...
- * Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week (Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần)
- They go on holiday to the seaside once a year (Họ đi nghỉ hè ở bãi biển mỗi năm một lần)

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (she, he, it, danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm "s" vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work – works	Read – reads
		Love – loves	See – sees
Thêm "es" vào các động từ kết thúc bằng "ch, sh, x, s, z, o"	Ví dụ:	Miss – misses	Watch – watches

		Mix – mixes	Go – goes
Đối với động từ tận cùng bằng “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên “y + s” + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i + es”	Ví dụ:	Play – plays	Fly – flies
		Buy – buys	Cry – cries
		Pay – pays	Fry – fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:		

❖ BÀI TẬP VẬN DỤNG 1

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
Begin (bắt đầu)		Say (nói)	
Believe (tin tưởng)		See (nhìn)	
Build (xây)		Sleep (ngủ)	
Come (đến)		Spend (dành)	
Do (làm)		Study (học)	
Eat (ăn)		Taste (nếm, có vị)	
Finish (kết thúc)		Tell (nói)	
Get (được)		Think (nghĩ)	
Go (đi)		Travel (đi)	
Have (có)		Use (dùng)	
Meet (gặp)		Wash (rửa)	
Play (chơi)		Watch (xem)	
Put (đặt, để)		Work (làm việc)	
Rise (mọc lên)		Write (viết)	

Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.

1. (+) He goes to the cinema.

(-) _____

(?) _____

2. (+) _____

(-) James doesn't like strawberry

(?) _____

3. (+) _____

(-) _____

(?) Do they work in this software company?